

**Công ty cổ phần tập đoàn CMH Việt Nam**

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà VP Intracom 2, 33 Cầu Diễn, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, HN

Điện thoại: 0435 738 555

Fax: 0438 564 666

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

**Kỳ báo cáo: QUÝ III**

**Năm: 2023**

Tháng 10/2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà VP Intracom 2, 33 Cầu Diễn, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, HN

Điện thoại: 0435 738 555

Fax: 0438 564 666

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>270.001.061.980</b>	<b>299.724.970.972</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>12.314.160.221</b>	<b>36.179.466.879</b>
1. Tiền	111		280.852.137	31.903.680
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.033.308.084	36.147.563.199
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>37.412.703.648</b>	<b>27.791.736.291</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		37.412.703.648	27.791.736.291
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>163.352.537.454</b>	<b>214.806.636.110</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.22	63.385.919.244	122.833.505.827
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.748.383.138	9.865.231.574
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	10.194.123.288
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.23	134.187.442.130	114.882.982.479
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(42.969.207.058)	(42.969.207.058)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.2</b>	<b>43.715.456.005</b>	<b>11.742.101.077</b>
1. Hàng tồn kho	141		43.715.456.005	11.742.101.077
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13.206.204.652</b>	<b>9.205.030.615</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.29	1.364.244.907	675.038.524
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.169.466.727	7.557.947.091
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.672.493.018	972.045.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>110.695.070.783</b>	<b>171.586.200.824</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>15.873.626.542</b>	<b>30.553.892.330</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.22	15.770.126.542	30.450.392.330
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.23	103.500.000	103.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.3</b>	<b>27.243.739.850</b>	<b>31.801.833.410</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		27.120.656.606	31.773.906.044
- Nguyên giá	222		61.036.229.155	61.036.229.155
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33.915.572.549)	(29.262.323.111)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.27	0	0

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.26</b>	<b>123.083.244</b>	<b>27.927.366</b>
- Nguyên giá	228		361.455.000	247.455.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(238.371.756)	(219.527.634)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.28</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3.259.828.861</b>	<b>0</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.259.828.861	0
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>62.287.449.020</b>	<b>107.995.483.433</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		62.954.570.000	112.154.570.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4.159.086.567)	(4.159.086.567)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.491.965.587	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.030.426.510</b>	<b>1.234.991.651</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.29	2.030.426.510	1.234.991.651
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>380.696.132.763</b>	<b>471.311.171.796</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>			<b>0</b>	
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>122.666.456.820</b>	<b>215.304.673.417</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>101.135.594.051</b>	<b>200.904.042.861</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.31	48.506.333.632	77.668.235.136
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.544.670.362	56.683.155.990
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.603.686.305	4.266.259.339
4. Phải trả người lao động	314		2.161.111.422	1.776.738.903
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9.877.025.206	20.342.576.474
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.7	0	122.918.703
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.6	879.392.534	604.612.349
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.30	11.490.123.278	38.366.294.655
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.073.251.312	1.073.251.312
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>21.530.862.769</b>	<b>14.400.630.556</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.31	10.640.062.769	10.865.030.556
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		10.890.800.000	3.535.600.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>258.029.675.943</b>	<b>256.006.498.379</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.12</b>	<b>258.029.675.943</b>	<b>256.006.498.379</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		254.525.000.000	254.525.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.525.000.000	254.525.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(441.950.000)	(441.950.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.946.625.943	1.923.448.379
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.923.448.379	1.687.345.048
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.023.177.564	236.103.331
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>380.696.132.763</b>	<b>471.311.171.796</b>

Người lập biểu

*[Signature]*

*Dinh Chi Thủy*

Kế toán trưởng

*[Signature]*

*Dinh Chi Thủy*

Ngày 20 tháng 10 năm 2023

Tổng giám đốc



*Hôm Ngọc Nhân*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà VP Intracom 2, 33 Cầu Diễn, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, HN  
Điện thoại: 0435 738 555 Fax: 0438 564 666

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý III Năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	LK đến kỳ này năm nay	LK đến kỳ này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25.172.004.377	18.481.574.548	49.057.006.576	70.162.614.748
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	25.172.004.377	18.481.574.548	49.057.006.576	70.162.614.748
4. Giá vốn hàng bán	11	23.343.678.038	16.733.367.308	42.327.794.835	60.634.303.404
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	1.828.326.339	1.748.207.240	6.729.211.741	9.528.311.344
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.228.663.470	561.504.660	4.192.267.659	1.618.268.754
7. Chi phí tài chính	22	587.662.843	573.770.152	2.177.968.741	2.426.240.866
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	0	0	0	0
8. Lãi lỗ từ công ty liên kết	25	0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.154.593.559	3.423.103.976	8.813.173.416	13.028.016.379
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30	-685.266.593	(1.687.162.228)	-69.662.757	(4.307.677.147)
11. Thu nhập khác	31	1.149.551.255	100.000	3.260.524.168	7.941.172.817
12. Chi phí khác	32	314.580	73.626.363	688.487.533	4.710.097.542
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	1.149.236.675	-73.526.363	2.932.036.635	3.231.075.275
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	463.970.082	-1.760.688.591	2.862.373.878	-1.076.601.872
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	181.487.463	-335.231.757	839.196.314	167.619.331
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	LK đến kỳ này năm nay	LK đến kỳ này năm trước
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	282.482.619	-1.425.456.834	2.023.177.564	-1.244.221.203
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	0	0	0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	0	0	0	0

Ngày 20 tháng 10 năm 2023

Tổng giám đốc



*Kim Ngọc Nhân*

Kế toán trưởng

*[Signature]*

*Dinh Thị Thủy*

Người lập biểu

*[Signature]*

*Dinh Thị Thủy*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà VP Intracom 2, 33 Cầu Diễn, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, HN

Điện thoại: 0435 738 555

Fax: 0438 564 666

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	139.226.251.448	119.488.287.632
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(100.433.786.753)	(115.409.039.578)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.215.185.974)	(5.617.432.623)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.093.929.146)	(2.011.448.945)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.594.716.600)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.010.916.626	42.051.031.368
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(34.010.036.379)	(49.528.819.539)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(2.110.486.778)</b>	<b>(11.027.421.685)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(70.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(101.999.051.000)	(106.566.800.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	123.879.457.608	32.352.728.899
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>21.880.406.608</b>	<b>(74.284.071.101)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		82.525.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	15.967.508.973	53.844.396.728
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(35.488.480.346)	(50.501.822.759)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(19.520.971.373)</b>	<b>85.867.573.969</b>

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	248.948.457	556.081.183
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	31.903.680	11.816.963.479
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	280.852.137	12.373.044.662

Ngày 20 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



*Đinh Thị Chiểu*

*Đinh Thị Chiểu*

*Kim Ngọc Nhân*



**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

- I** CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM (tên trước khi thay đổi là CÔNG TY CỔ PHẦN CMVIETNAM) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018225 ngày 2 tháng 7 kỳ 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được sửa đổi như sau:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</i>	<i>Nội dung điều chỉnh</i>
Số 0103018225 thay đổi lần 2 ngày 07 tháng 05 năm 2008	Thay đổi người đại diện theo pháp luật mới là ông Kim Ngọc Nhân
Số 0103018225 thay đổi lần 3 ngày 24 tháng 04 năm 2009	Tăng vốn điều lệ từ 6 tỷ lên 10 tỷ, bổ sung ngành nghề kinh doanh, thay đổi trụ sở chính của Công ty, đổi tên công ty từ tên Công ty cổ phần CAVICO cung ứng nhân lực thành tên mới Công ty cổ phần CAVICO Xây dựng nhân lực và dịch vụ
Số 0102307343 thay đổi lần 4 ngày 21 tháng 04 năm 2010	Tăng vốn điều lệ từ 6 tỷ lên 10 tỷ, bổ sung ngành nghề kinh doanh, thay đổi trụ sở chính của Công ty
Số 0102307343 thay đổi lần 5 ngày 30 tháng 08 năm 2010	Tăng vốn điều lệ từ 10 tỷ lên 25 tỷ, bổ sung ngành nghề kinh doanh
Số 0102307343 thay đổi lần 6 ngày 30 tháng 03 năm 2012	Tăng vốn điều lệ từ 25 tỷ lên 50 tỷ, thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật.
Số 0102307343 thay đổi lần 7 ngày 13 tháng 06 năm 2012	Bổ sung mới ngành nghề kinh doanh
Số 0102307343 thay đổi lần 8 ngày 28 tháng 03 năm 2013	Thay đổi tên công ty từ tên Công ty cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ thành tên Công ty cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam Quy chuẩn hóa mã ngành kinh doanh theo hệ thống mã ngành Việt Nam
Số 0102307343 thay đổi lần 10 ngày 13 tháng 05 năm 2014	Tăng vốn điều lệ từ 50 tỷ lên 80 tỷ
Số 0102307343 thay đổi lần 11 ngày 22 tháng 10 năm 2015	Tăng vốn điều lệ từ 80 tỷ lên 172 tỷ
Số 0102307343 thay đổi lần 12 ngày 12 tháng 10 năm 2016	Thay đổi địa chỉ trụ sở đăng ký kinh doanh sang 252 Hoàng Quốc Việt, Cổ Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Số 0102307343 thay đổi lần 13 ngày 01 tháng 09 năm 2017	Thay đổi địa chỉ trụ sở đăng ký kinh doanh sang A60, Khu ĐG QSD đất, Khu đất 3ha, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Số 0102307343 thay đổi lần 14  
ngày 27 tháng 09 năm 2017

Thay đổi địa chỉ trụ sở đăng ký kinh doanh sang  
A60, Khu ĐG QSD đất, Khu đất 3ha, Phường  
Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Số 0102307343 thay đổi lần 15  
ngày 14 tháng 06 năm 2019

Thay đổi tên công ty từ tên Công ty CỔ PHẦN  
Xây dựng và Nhân lực Việt Nam thành tên Công  
ty cổ phần CMVIETNAM

Số 0102307343 thay đổi lần 16  
ngày 04 tháng 12 năm 2020

Thay đổi địa chỉ trụ sở đăng ký kinh doanh sang  
T12 tòa nhà Intracom 2, Số 33 Cầu Diễn, P. Phúc  
Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Số 0102307343 thay đổi lần 17  
ngày 19 tháng 01 năm 2022

Thay đổi tên công ty từ tên Công ty CỔ PHẦN  
CMVIETNAM thành tên Công ty cổ phần tập  
đoàn CMH Việt Nam  
Quy chuẩn hóa mã ngành kinh doanh theo hệ  
thống mã ngành Việt Nam

Số 0102307343 thay đổi lần 18  
ngày 02 tháng 08 năm 2022

Thay đổi vốn Điều lệ từ 172 tỷ thành 254,252 tỷ  
đồng

Số 0102307343 thay đổi lần 19  
ngày 05 tháng 06 năm 2023

Thay đổi giấy tờ pháp lý Người đại diện theo pháp  
luật của Công ty từ Giấy chứng minh nhân dân  
sang Căn cước công dân

Vốn điều lệ của Công ty ghi trên giấy đăng ký kinh doanh là 254,252 tỷ đồng.

**2 Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**

**3 Ngành nghề kinh doanh:**

Mã ngành	Tên ngành
0510	Khai thác và thu gom than cứng
0520	Khai thác và thu gom than non
0810	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
0892	Khai thác và thu gom than bùn
3600	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
3700	Thoát nước và xử lý nước thải
4101	Xây dựng nhà để ở
4102	Xây dựng nhà không để ở
4211	Xây dựng công trình đường sắt
4212	Xây dựng công trình đường bộ
4221	Xây dựng công trình điện
4222	Xây dựng công trình cấp, thoát nước
4223	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc

4229	Xây dựng công trình công ích khác
4291	Xây dựng công trình thủy
4292	Xây dựng công trình khai khoáng
4293	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo
4299	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
4311	Phá dỡ
4312	Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm hoạt động nổ mìn)
4321	Lắp đặt hệ thống điện
4322	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí
4329	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
4330	Hoàn thiện công trình xây dựng
4390	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
4530	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm hoạt động đấu giá)
4659	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
4662	Bán buôn kim loại và quặng kim loại
4663	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
4933	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
6810	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
6820	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (không bao gồm hoạt động đấu giá)
7110	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
7410	Hoạt động thiết kế chuyên dụng
7710	Cho thuê xe có động cơ
7730	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển
7740	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính
7810	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm
7820	Cung ứng lao động tạm thời
7830	Cung ứng và quản lý nguồn lao động
8531	Đào tạo sơ cấp
8532	Đào tạo trung cấp
9311	Hoạt động của các cơ sở thể thao
9321	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề
9329	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu

**4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Không có.

**5 Tổng số nhân viên đến cuối kỳ:**                      người (Gồm cả HĐLĐ ngắn và dài hạn)

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12

### **2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

## **III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 có hiệu lực từ ngày 05/02/2015.

### **2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

- Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

- Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính" và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **3 Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Tập đoàn CMH Việt Nam (công ty mẹ) và các công ty con.

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của công đồng thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giá vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

## **2 Hợp nhất kinh doanh**

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả

## **3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) trong kỳ khi doanh nghiệp đang hoạt động được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

## **4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được được do khách hàng không có khả năng thanh toán

Mức trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo quy định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

**5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực

**6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và thuê tài chính:**

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

**Thời gian sử dụng của các TSCĐ:**

*Nhà xưởng, vật kiến trúc* 05 - 25 năm

*Máy móc, thiết bị* 05 - 10 năm

*Phương tiện vận tải, truyền dẫn* 05 - 10 năm

*Thiết bị, dụng cụ quản lý* 03 - 05 năm

*Tài sản cố định vô hình* Thời hạn tối đa 20 năm

*TSCĐ vô hình là đất có thời hạn, thời gian sử dụng là thời hạn được phép sử dụng đất theo quy định.*

**7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại công ty bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình và được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào sử dụng.

**8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy k

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : Khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian sử dụng của các bất động sản đầu tư

*Nhà xưởng, vật kiến trúc*

*5 - 50 năm*

**9 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: Khi khoản đầu tư vào công ty mà được nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách, hoạt động và nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi doanh nghiệp đầu tư không còn quyền kiểm soát doanh nghiệp con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được hạch toán khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Khi góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ (hàng tồn kho, TSCĐ...) ghi nhận toàn bộ phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại (do các bên thỏa thuận) lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản phi tiền tệ mang đi góp vốn liên doanh vào thu nhập khác.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

**10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

**11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bảo hiểm luân chuyển, lãi mua hàng trả góp, trả chậm và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ được căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu ích ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận.

**12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

**13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



**14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông doanh nghiệp hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguồn vốn kinh doanh được nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.**

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ (đối với công ty cổ phần). Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Vốn khác: Phản ánh số Vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

**Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.**

Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang.... Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản; Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà Nước; Khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp theo quy định...Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

**Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.**

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư.).

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội cổ đông hàng năm.

#### **15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)... Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

##### **Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp**

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

**16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản đầu tư tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế.

Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Thuế suất thuế TNDN là 20%; Thuế GTGT là 0%, 8% và 10%

**18 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần và thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ của các ngân hàng nơi Công ty có giao dịch mở tài công bố ở thời điểm lập báo cáo tài chính.



**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	280.852.137	31.903.680
- Các khoản tương đương tiền	12.033.308.084	36.147.563.199
Cộng:	12.314.160.221	36.179.466.879

**2. Hàng tồn kho**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	2.755.255.490	2.803.406.219
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	40.960.200.515	8.938.694.858
Cộng:	43.715.456.005	11.742.101.077

**3. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

(Xem Phụ lục số 01 đính kèm)

**5. Chi phí phải trả**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
5.1 Chi phí phải trả ngắn hạn	9.877.025.206	20.342.576.474
- Chi phí trích trước tiền thuê TB, phải trả thầu phụ	9.877.025.206	20.342.576.474
5.2 Chi phí phải trả dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng:	9.877.025.206	20.342.576.474

**6. Phải trả khác**

**6.1 Phải trả khác ngắn hạn**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	47.926.500	3.826.377
- Bảo hiểm xã hội	86.135.865	
- Bảo hiểm y tế	15.172.470	
- Bảo hiểm thất nghiệp	6.743.320	
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	723.414.379	600.785.972
Cộng:	879.392.534	604.612.349

**7. Doanh thu chưa thực hiện**

7.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Doanh thu nhận trước		122.918.703
<b>Cộng:</b>		<b>122.918.703</b>

**12. Vốn chủ sở hữu**

12.1 Biến động vốn chủ sở hữu

(Xem Phụ lục 02 đính kèm)

12.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của công ty mẹ		
- Vốn góp của các đối tượng khác	254.525.000.000	254.525.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>254.525.000.000</b>	<b>254.525.000.000</b>

12.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	254.525.000.000	172.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		82.525.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp Cuối kỳ	254.525.000.000	254.525.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

12.4 Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.452.500	25.452.500
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.452.500	25.452.500
+ Cổ phiếu phổ thông	25.452.500	25.452.500
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.452.500	25.452.500
+ Cổ phiếu phổ thông	25.452.500	25.452.500
+ Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/1 cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- USD	295,18	486,14
- LAK	1.193.721,80	1.193.721,80

- THB	2.783.31	2.783,31
- EUR	50,06	132,33

**18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế suất thuế TNDN tại đơn vị đang áp dụng là: 20%

	LK đến kỳ này năm nay	LK đến kỳ này năm trước
Lợi nhuận trước thuế	2.862.373.878	-1.076.601.872
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ)	1.333.607.690	1.914.698.528
Các khoản điều chỉnh tăng	1.993.959.817	2.732.337.006
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	344.750.000	523.500.000
+ Thù lao TV HĐQT không điều hành	117.000.000	171.000.000
+ Chi phí không được trừ khác	680.526.071	1.280.066.723
+ Hoàn nhập lãi dự thu năm trước	851.683.746	757.770.283
Các khoản điều chỉnh giảm	660.352.127	817.638.478
+ Lãi dự thu	660.352.127	777.911.771
+ Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá năm trước		20.590.326
+ Lãi chênh lệch TG các khoản gốc tiền, phải thu đánh giá lại năm nay		19.136.381
<b>Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế</b>	<b>4.195.981.568</b>	<b>838.096.656</b>
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	4.195.981.568	838.096.656
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả ước tính	839.196.314	167.619.331
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (*)		
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí tính thuế TNDN năm nay (**)		
+ Điều chỉnh tăng		
+ Điều chỉnh giảm		
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>839.196.314</b>	<b>167.619.331</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu kỳ</b>	<b>3.465.012.842</b>	<b>2.880.897.933</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong kỳ	2.594.716.600	
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cuối kỳ</b>	<b>1.709.492.556</b>	<b>3.048.517.264</b>

**21. Các khoản đầu tư tài chính**

**21.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị ghi số	Giá trị gốc	Giá trị ghi số
- Ngân hạn	37.412.703.648	37.412.703.648	37.985.859.579	37.985.859.579
+ Tiền gửi có kỳ hạn	37.412.703.648	37.412.703.648	27.791.736.291	27.791.736.291
+ Các khoản đầu tư khác			10.194.123.288	10.194.123.288
- Dài hạn	3.491.965.587	3.491.965.587		
	40.904.669.235	40.904.669.235	37.985.859.579	37.985.859.579

**21.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị ghi số	Giá trị gốc	Giá trị ghi số
- Đầu tư vào công ty con	62.954.570.000	62.954.570.000	4.159.086.567	4.159.086.567
+ Công ty cổ phần CM Đầu tư	21.030.000.000	21.030.000.000	21.030.000.000	21.030.000.000
+ CTCP Xây lắp môi trường	41.924.570.000	41.924.570.000	41.924.570.000	41.924.570.000
+ CTCP CM Phan Thiết			49.200.000.000	49.200.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
- Đầu tư vào đơn vị khác	62.954.570.000	62.954.570.000	4.159.086.567	4.159.086.567
			112.154.570.000	112.154.570.000
			4.159.086.567	4.159.086.567

	Cuối năm	Đầu năm
Cộng:	103.859.239.235	150.140.429.579

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>22. Phải thu khách hàng</b>				
22.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn	63.385.919.244	3.118.501.045	122.833.505.827	3.118.501.045
Công ty cổ phần Tuấn Huy Phú Thọ	39.659.499.509		42.490.124.868	
Công ty cổ phần Xây Dựng Đèo Cả	8.219.169.047		8.219.169.047	
Xí nghiệp Sông Đà 10,2 - Công ty cổ phần Sông Đà 10	6.570.401.129			
Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả	4.210.345.481		4.210.345.481	
Công ty CP Cavico Xây dựng Cầu Hàm	2.267.704.120	2.267.704.120	2.267.704.120	2.267.704.120
CN Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty thar	526.550.595		6.369.449.080	
Các khách hàng khác	1.932.249.363	850.796.925	59.276.713.231	850.796.925
22.2 Phải thu của khách hàng dài hạn	15.770.126.542		30.450.392.330	
Ban quản lý đầu tư và xây dựng Thủy Lợi 8 (kronp sách Thượng)	5.594.000.000		5.000.000.000	
BQL dự án ĐT-XD ngành NN và PTNT Tỉnh Tây Ninh	5.127.384.000		4.761.319.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐÉO CẢ	2.438.779.542		2.438.779.542	
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỀO CẢ	1.571.609.000		1.467.794.000	
Ban quản lý đầu tư và xây dựng Thủy lợi 8 (lamor 8)	1.000.000.000		2.400.000.000	
Phải thu dài hạn khách hàng khác	38.354.000		14.382.499.788	
	79.156.045.786	3.118.501.045	153.283.898.157	3.118.501.045
	Cộng:			
<b>23. Phải thu khác</b>				
23.1 Phải thu khác ngắn hạn	134.187.442.130	39.850.706.013	114.882.982.479	39.850.706.013



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

*Quý III năm tài chính 2023*

Mẫu số B 09 - DN

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

- Phải thu người lao động	19.506.219.053	7.770.905.516
- Kỳ quỹ, ký cược ngắn hạn	72.579.373.371	62.171.613.428
- Phải thu khác ngắn hạn	42.101.849.706	44.940.463.535
		39.850.706.013
23.2 Phải thu khác dài hạn	103.500.000	103.500.000
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn	103.500.000	103.500.000
- Phải thu khác dài hạn		

**Cộng:** 134.290.942.130 39.850.706.013 114.986.482.479 39.850.706.013

**24. Nợ xấu**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
TG quá hạn (Ngày)				
- Phải thu, phải thu khác	42.969.207.058	42.969.207.058	42.969.207.058	42.969.207.058
+ Cavico Điện lực TN	21.540.049.741	21.540.049.741	21.540.049.741	21.540.049.741
+ Cavico XD Cầu Hàm	2.267.704.120	2.267.704.120	2.267.704.120	2.267.704.120
+ Cavico XD Thủy điện	704.446.925	704.446.925	704.446.925	704.446.925
+ CTCP ĐT PT Việt Hoa	62.500.000	62.500.000	62.500.000	62.500.000
+ CTCP Anh Cao	55.850.000	55.850.000	55.850.000	55.850.000
+ Cavico XD Hạ Tầng	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000
+ Cavico Khai thác Mỏ	5.700.000.000	5.700.000.000	5.700.000.000	5.700.000.000
+ Cavico Việt Nam	12.610.656.272	12.610.656.272	12.610.656.272	12.610.656.272

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

**Cộng:** 42.969.207.058 42.969.207.058

26. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất		Phẩm mềm máy vi tính		Nhận diện thương hiệu		Cộng
	Nguyên giá						
Số dư đầu năm			38.000.000		209.455.000		247.455.000
<i>Mua trong năm</i>			34.000.000		80.000.000		114.000.000
Số dư cuối năm			72.000.000		289.455.000		361.455.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm			38.000.000		181.527.634		219.527.634
Khấu hao trong năm			934.999		17.909.123		18.844.122
Số dư cuối năm			38.934.999		199.436.757		238.371.756
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số dư đầu năm					27.927.366		27.927.366
Số dư cuối năm			33.065.001		90.018.243		123.083.244
<b>29. Chi phí trả trước</b>							
29.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	Đầu năm	Chi phí PS trong năm	Phân bổ vào CP trong năm	Giảm do TL, nhượng bán/khác	Cuối năm		
	675.038.524	2.828.059.680	2.138.853.297		1.364.244.907		
29.2 Chi phí trả trước dài hạn	1.234.991.651	1.675.666.991	880.232.132		2.030.426.510		
29.3 Chi phí chờ kết chuyển							
Cộng:	1.910.030.175	4.503.726.671	3.019.085.429		3.394.671.417		
<b>30. Vay và nợ thuê tài chính</b>							
	Cuối năm	Phát sinh trong năm		Đầu năm			
	Số có khả năng trả nợ	Giam	Tăng	Giá trị gốc	Số có khả năng trả nợ		
	Giá trị gốc						

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

Mẫu số B 09 - DN

*Quý III năm tài chính 2023*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

30.1 Vay ngắn hạn	11.490.123.278	11.490.123.278	35.488.480.346	8.612.308.969	38.366.294.655	38.366.294.655
+ NH TMCP Quân Đội			16.834.223.330	-4	16.834.223.334	16.834.223.334
+ NH TMCP Vietinbank Thành An	1.804.451.957	1.804.451.957	3.603.057.016	5.407.508.973		
+ Vay các bên liên quan	8.698.471.321	8.698.471.321	11.000.000.000		19.698.471.321	19.698.471.321
- Vay dài hạn đến hạn trả	987.200.000	987.200.000	4.051.200.000	3.204.800.000	1.833.600.000	1.833.600.000
+ NH TMCP Quân Đội	925.200.000	925.200.000	925.200.000	616.800.000	1.233.600.000	1.233.600.000
+ NH TMCP Vietinbank Thành An	62.000.000	62.000.000	3.126.000.000	2.588.000.000	600.000.000	600.000.000
30.2 Vay dài hạn	10.890.800.000	10.890.800.000	3.204.800.000	10.560.000.000	3.535.600.000	3.535.600.000
+ NH TMCP Quân Đội	718.800.000	718.800.000	616.800.000		1.335.600.000	1.335.600.000
+ NH TMCP Vietinbank Thành An	10.172.000.000	10.172.000.000	2.588.000.000	10.560.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>22.380.923.278</b>	<b>22.380.923.278</b>	<b>38.693.280.346</b>	<b>19.172.308.969</b>	<b>41.901.894.655</b>	<b>41.901.894.655</b>

**30.5 Các khoản vay và nợ thuế tài chính với các bên liên quan**

	Cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị gốc	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP CM Đầu tư và TM	2.074.471.321	2.074.471.321			2.074.471.321	2.074.471.321
- Công ty cổ phần CM Thành Đồng	6.624.000.000	6.624.000.000			6.624.000.000	6.624.000.000
- Ông Nguyễn Đức Hường				11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>8.698.471.321</b>	<b>8.698.471.321</b>		<b>11.000.000.000</b>	<b>19.698.471.321</b>	<b>19.698.471.321</b>

**31. Phải trả người bán**

	Cuối năm	Đầu năm
--	----------	---------

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**  
*Quý III năm tài chính 2023*

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Giá trị gốc	ng	Giá trị gốc	ng
31.1 Phải trả người bán ngắn hạn	48.506.333.632	48.506.333.632	77.668.235.136	77.668.235.136
CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG CUÔNG GROUP	1.866.689.286	1.866.689.286	129.091.800	129.091.800
Tổng công ty kinh tế kỹ thuật công nghiệp Quốc Phòng	560.567.809	560.567.809		
CÔNG TY TNHH MINH CUÔNG PHÚ THỌ	504.942.450	504.942.450	2.131.355.170	2.131.355.170
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HỢP LỰC	500.000.400	500.000.400	2.239.821.000	2.239.821.000
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG PHÁT TRIỂN NAM SÔNG HỒNG	438.456.962	438.456.962	164.164.694	164.164.694
CÔNG TY CỔ PHẦN THỊNH CƯỜNG	437.048.237	437.048.237	437.048.237	437.048.237
Phải trả người bán ngắn hạn khác	4.266.336.401	4.266.336.401	31.864.462.148	31.864.462.148
Phải trả người bán ngắn hạn các bên liên quan	39.932.292.087	39.932.292.087	40.702.292.087	40.702.292.087
Công ty TNHH CM Xây dựng	5.586.705.710	5.586.705.710	5.586.705.710	5.586.705.710
Công ty cổ phần CM đầu tư và thương mại	2.593.435.048	2.593.435.048	2.593.435.048	2.593.435.048
Công ty cổ phần xây lắp môi trường	31.752.151.329	31.752.151.329	32.522.151.329	32.522.151.329
31.2 Phải trả người bán dài hạn	10.640.062.769	10.640.062.769	10.865.030.556	10.865.030.556
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HỢP LỰC	1.722.356.850	1.722.356.850	1.587.922.350	1.587.922.350
Công ty cổ phần Xây dựng và Phát triển Nông thôn iO	1.688.731.917	1.688.731.917	1.593.881.497	1.593.881.497
CÔNG TY TNHH HOÀ HIỆP	1.588.606.000	1.588.606.000	1.588.606.000	1.588.606.000
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP 5	990.987.779	990.987.779	990.987.779	990.987.779
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG NÔNG NGHIỆP	897.279.180	897.279.180	2.227.279.180	2.227.279.180
Phải trả người bán dài hạn khác	3.752.101.043	3.752.101.043	2.876.353.750	2.876.353.750
<b>Cộng:</b>	<b>59.146.396.401</b>	<b>59.146.396.401</b>	<b>88.533.265.692</b>	<b>88.533.265.692</b>

31.3 Số nợ qua hạn chưa thanh toán

31.4 Phải trả người bán là các bên liên quan

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Có khả năng trả nợ	Giá trị gốc	Có khả năng trả nợ
Công ty TNHH CM Xây dựng	5.586.705.710	5.586.705.710	5.586.705.710	5.586.705.710
Công ty CP CM Đầu tư và thương mại	2.593.435.048	2.593.435.048	2.593.435.048	2.593.435.048
Công ty CP Xây lắp môi trường TKV	31.752.151.329	31.752.151.329	32.522.151.329	32.522.151.329
<b>Cộng:</b>	<b>39.932.292.087</b>	<b>39.932.292.087</b>	<b>40.702.292.087</b>	<b>40.702.292.087</b>

32. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

32.1 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đã nộp trong năm		Phải nộp trong năm	
	Đầu năm	Đã nộp trong năm	Phải nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế TNDN	3.465.012.842	2.594.716.600	481.519.814	1.351.816.056
- Thuế TNCN	519.040.140	301.509.073	663.258.142	880.789.209
- Phí môi trường		507.341.440	507.341.440	
- Thuế, phí và lệ phí khác	282.206.357	710.023.572	798.898.255	371.081.040
<b>Cộng:</b>	<b>4.266.259.339</b>	<b>4.113.590.685</b>	<b>2.451.017.651</b>	<b>2.603.686.305</b>

32.2 Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

	Đã nộp trong năm		Phải nộp trong năm	
	Đầu năm	Đã nộp trong năm	Phải nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế GTGT	972.045.000	700.448.018		1.672.493.018
<b>Cộng:</b>	<b>972.045.000</b>	<b>700.448.018</b>		<b>1.672.493.018</b>

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
<b>1. Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ</b>				
1.1 Doanh thu				
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.695.434.313	2.533.872.521	2.533.872.521	136.632.576
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ trong nước	1.695.434.313	2.533.872.521	2.533.872.521	136.632.576
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ ngoài nước				
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	23.476.570.064	18.481.574.548	46.523.134.055	70.025.982.172
+ Hợp đồng xây dựng trong nước	23.476.570.064	18.481.574.548	46.523.134.055	60.834.623.779
+ Hợp đồng xây dựng ngoài nước				9.191.358.393
<b>Cộng:</b>	<b>25.172.004.377</b>	<b>18.481.574.548</b>	<b>49.057.006.576</b>	<b>70.162.614.748</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.675.048.130	2.543.857.063	2.543.857.063	27.129.630
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ trong nước	1.675.048.130	2.543.857.063	2.543.857.063	27.129.630
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ ngoài nước				
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	21.668.629.908	16.733.367.308	39.783.937.772	60.607.173.774
+ Hợp đồng xây dựng trong nước	21.668.629.908	16.733.367.308	39.783.937.772	53.644.309.744
+ Hợp đồng xây dựng ngoài nước				6.962.864.030
<b>Cộng:</b>	<b>23.343.678.038</b>	<b>16.733.367.308</b>	<b>42.327.794.835</b>	<b>60.634.303.404</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	928.663.470	561.504.660	2.362.991.076	1.581.341.502

- Lãi bán các khoản đầu tư	300.000.000	1.200.000.000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá			36.927.252
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		629.158.000	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		118.583	
<b>Cộng:</b>	<b>1.228.663.470</b>	<b>4.192.267.659</b>	<b>1.618.268.754</b>

#### 5. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
- Lãi tiền vay	587.662.843	573.770.152	2.117.285.365	2.029.119.703
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm				381.648.240
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư				15.472.903
- Lỗ chênh lệch tỷ giá			60.683.376	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư (*)				20
- Chi phí tài chính khác				
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính				
<b>Cộng:</b>	<b>587.662.843</b>	<b>573.770.152</b>	<b>2.177.968.741</b>	<b>2.426.240.866</b>

#### 6. Thu nhập khác

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
- Thanh lý, nhượng bán VT, TSCĐ			489.606.610	7.940.234.816
- Các khoản khác	1.149.551.255	100.000	2.770.917.558	938.001
<b>Cộng:</b>	<b>1.149.551.255</b>	<b>100.000</b>	<b>3.260.524.168</b>	<b>7.941.172.817</b>

#### 7. Chi phí khác

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
--	------------------------	--------------------------	-----------------------	-------------------------

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

*Quý III năm tài chính 2023*

Mẫu số B 09 - DN

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	250.700.333	4.016.270.445
- Giá trị còn lại vốn góp cổ phần		
- Các khoản bị phạt chậm đóng BHXH, chậm nộp thuế	158.363	541.800.982
- Chi phí thuế bị truy thu thuế		
- Các khoản khác	314.580	152.026.115
<b>Cộng:</b>	<b>688.487.533</b>	<b>4.710.097.542</b>

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
<b>8.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>				
- Chi phí lương NV điều hành	1.200.789.834	1.398.804.130	3.766.660.529	5.695.788.454
- Chi phí vật liệu quản lý				16.025.546
- Chi phí trang bị văn phòng	253.692.592	206.181.107	823.392.531	695.765.488
- Chi phí KH TSCĐ quản lý	211.892.772	460.184.276	718.024.320	1.184.277.167
- Thuế, phí và lệ phí	1.321.142	22.238.741	75.297.118	48.967.875
- Chi phí trích lập dự phòng				
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.451.035.019	1.297.144.722	2.999.358.051	5.027.170.741
- Chi phí quản lý khác	35.862.200	38.551.000	430.440.867	360.021.108
<b>Cộng:</b>	<b>3.154.593.559</b>	<b>3.423.103.976</b>	<b>8.813.173.416</b>	<b>13.028.016.379</b>

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
- Chi phí nguyên vật liệu	8.013.721.836	7.694.148.134	21.242.577.731	21.784.595.964
- Chi phí nhân công	3.506.031.817	2.299.162.339	7.511.135.426	4.768.889.741



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

*Quý III năm tài chính 2023*

Mẫu số B 09 - DN

	Đơn vị tính: Đồng Việt Nam	
- Chi phí máy thi công	997.752.923	1.717.753.456
- Chi phí khác bằng tiền	3.010.310.697	5.254.594.804
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.176.284.529	13.995.532.805
Cộng:	34.704.101.802	26.292.255.536
		112.742.379.787
		97.464.145.504

**VIII. Những thông tin khác**

1. Khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước:

Người lập biểu

*Dinh Chi Thủy*

Kế toán trưởng

*Dinh Chi Thủy*

Ngày 20 tháng 10 năm 2023

Trưởng ban kiểm soát



*Hoan Ngô Nhân*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**  
*Quý III năm tài chính 2023*

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam  
 (Phụ lục số: 01)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị quản lý		Tổng cộng	
Khoản mục		Tài sản khác									
<b>Nguyên giá</b>											
Số dư đầu năm	-	401.629.760	-	44.497.533.185	15.555.930.999	581.135.211	61.036.229.155				
Mua trong năm											
Tặng khác											-
Chuyển sang BĐS											-
Thanh lý, nhượng bán											-
Giảm khác											-
<b>Số dư cuối năm</b>	-	<b>401.629.760</b>	-	<b>44.497.533.185</b>	<b>15.555.930.999</b>	<b>581.135.211</b>	<b>61.036.229.155</b>				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>											
Số dư đầu năm	-	401.629.760	-	20.546.583.090	7.802.455.139	511.655.122	29.262.323.111				
Khấu hao trong năm				3.534.767.270	1.103.612.957	14.869.211	4.653.249.438				
Tặng khác											-
Chuyển sang BĐS											-
Thanh lý, nhượng bán											-
Giảm khác											-
<b>Số dư cuối năm</b>	-	<b>401.629.760</b>	-	<b>24.081.350.360</b>	<b>8.906.068.096</b>	<b>526.524.333</b>	<b>33.915.572.549</b>				
<b>Giá trị còn lại</b>											
Số dư đầu năm	-	-	-	23.950.950.095	7.753.475.860	69.480.089	31.773.906.044				
Số dư cuối năm	-	-	-	20.416.182.825	6.649.862.903	54.610.878	27.120.656.606				

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**  
*Quý III năm tài chính 2023*

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: **Đồng Việt Nam**  
(Phụ lục số: 02)

**12. Vốn chủ sở hữu**

**12.1 Biến động vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>172.000.000.000</b>	<b>-211.950.000</b>		<b>1.687.345.048</b>	<b>173.475.395.048</b>
- Chia cổ tức bằng tiền					
- Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	82.525.000.000	-230.000.000			
- Lợi nhuận trong năm				82.295.000.000	
- Trích lập các quỹ				236.103.331	236.103.331
- Chi trả phụ cấp HĐQT					
- Chi phí phát hành cổ phiếu					
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>254.525.000.000</b>	<b>-441.950.000</b>		<b>1.923.448.379</b>	<b>256.006.498.379</b>
<b>Số dư ngày 01/01/2023</b>	<b>254.525.000.000</b>	<b>-441.950.000</b>		<b>1.923.448.379</b>	<b>256.006.498.379</b>
- Chia cổ tức bằng tiền mặt					
- Tăng vốn trong kỳ					
- Lợi nhuận trong năm				2.023.177.564	2.023.177.564
- Phân phối quỹ					
- Chi trả phụ cấp HĐQT, BKS					
- Tăng khác					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối quý này</b>	<b>254.525.000.000</b>	<b>-441.950.000</b>		<b>3.946.625.943</b>	<b>258.029.675.943</b>